

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **243/2026/DS-ST**

Ngày 20/7/2026

V/v “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán
và hợp đồng dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Chi;

2. Bà Trần Thu Hận.

Thư ký phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Tuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Bùi Nhất Nguyên**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 6 và ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang về việc “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán và hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/QĐXX-ST, ngày 04 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 116/2026/QĐST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 117/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1966 – **Chủ hộ kinh doanh V**
Địa chỉ: ấp K, xã G, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Lưu Thúy K**, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp K, xã G, tỉnh An Giang (Theo văn bản uỷ quyền ngày 27/5/2025)
(Bà K có mặt)

Bị đơn: - Ông **Đặng Việt H**, sinh năm 1976;

- Bà **Châu Thị D**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp V, xã L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền cho ông H, ông D: Ông **Nguyễn Quốc V**, sinh năm 1994

Địa chỉ: 3 C, phường R, tỉnh An Giang (Theo văn bản uỷ quyền ngày 26/5/2026).

(Ông V, bà D có mặt; ông H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2025, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22/01/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, ông Nguyễn Văn T đại diện cho hộ kinh doanh V và bà Lưu Thúy K là người đại diện theo uỷ quyền cho ông T trình bày:

Nguyên trước đây ông H, bà D có đến Cửa hàng vật tư nông nghiệp V mua vật tư nông nghiệp và vay tiền nhiều lần, sau đó đến ngày 29/3/2018 hai bên đã đối chiếu công nợ với nhau thì ông H, bà D còn nợ lại Cửa hàng vật tư nông nghiệp V số tiền là 43.900.000đ;

Từ ngày 10/4/2018 đến ngày 10/8/2018 ông H, bà D tiếp tục mua thêm vật tư nông nghiệp để canh tác cho vụ Hè thu năm 2018 với số tiền là 34.504.000đ (chốt sổ Xuân hè năm 2018);

Ngày 06/12/2018 ông H, bà D vay thêm số tiền là 20.000.000đ (bà D nhận tiền mặt và có ghi chốt nợ vào sổ cho ông H sổ Đông xuân 2019- 2020 số sổ 65);

Từ ngày 29/11/2018-04/6/2019 vụ Đông xuân – Hè thu 2019 mua tổng số tiền vật tư nông nghiệp 48.900.000đ và ngày 11/7/2019 đã thanh toán được 40.000.000đ còn nợ lại là 8.900.000đ và ghi sang sổ đông xuân 2019-2020.

Sau khi chốt nợ xong thì vào vụ lúa mới của Đ xuân 2019-2020 thì ông H, bà D có tiếp tục mua vật tư nông nghiệp thêm 04 lần gồm:

Lần 1: Ngày 17/11/2019 mua vật tư nông nghiệp là 2.120.000đ;

Lần 2: Ngày 20/11/2019 mua vật tư nông nghiệp là 11.450.000đ;

Lần 3: Ngày 25/11/2019 mua vật tư nông nghiệp là 1.030.000đ;

Lần 4: Ngày 28/12/2019 mua vật tư nông nghiệp là 760.000đ;

Tổng 04 lần mua là 15.360.000đ chưa thanh toán.

Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2025 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Đặng Việt H, bà Châu Thị D có trách nhiệm liên đới thanh toán cho hộ kinh doanh V số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp và tiền vay là 100.962.000đ (Một trăm triệu, chín trăm sáu mươi hai ngàn đồng) (Trong đó tiền vay còn lại là 45.000.000đ; tiền vật tư nông nghiệp còn lại là 55.962.000đ), không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, nguyên đơn còn xác nhận phía ông H, bà D đã thanh toán xong gồm:

Ngày 04/8/2018 ông H trả tiền vật tư nông nghiệp là 43.900.000đ (trả cho vụ đông xuân 2018) và tiền vay là 25.000.000đ (năm 2018 ông H, bà D vay tổng

số tiền vay 50.000.000đ);

Ngày 29/10/2018 ông H trả số tiền là 4.000.000đ tiền mua lúa giống;

Ngày 11/7/2019 bà D trả số tiền là 40.000.000đ (Trả tiền vật tư vụ Đông xuân 2018 và hè thu năm 2019);

Tổng số tiền ông H, bà D đã thanh toán gồm tiền vay và tiền mua vật tư nông nghiệp là 112.900.000đ và số tiền ông H, bà D còn nợ lại là 100.962.000đ. Trong đó, tiền vật tư nông nghiệp còn lại là 55.962.000đ (bao gồm vụ Hè thu năm 2018 với số tiền là 34.504.000đ (chốt sổ Xuân hè năm 2018); Đ xuân 2018 – hè thu năm 2019 là 21.458.000đ)

Tuy nhiên, xét thấy phía bị đơn không thừa nhận các khoản nợ mà nguyên đơn đã yêu cầu mà chỉ căn cứ vào sổ số 65 vụ Đông xuân 2019-2020 để xem xét đồng thời bị đơn cũng cho rằng trong 04 khoản tiền ghi trong sổ số 65 vụ Đông xuân 2019-2020 gồm: 43.900.000đ, 34.504.000đ; 20.000.000đ; 8.900.000đ đã thanh toán xong là chưa đúng với thực tế nên nguyên đơn đã thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện.

Bà K xác nhận những khoản tiền mà bị đơn đã thanh toán theo nội dung bà trình bày không liên quan đến số tiền nợ còn lại theo sổ số 65 vụ Đông xuân 2019-2020 này, những khoản nợ theo sổ số 65 vụ Đông xuân 2019-2020 đã kê là chốt nợ sang sổ cho ông H, bà D biết theo dõi để thanh toán khi thu hoạch lúa vụ Đ xuân 2019-2020. Do đó, những khoản nợ kê trong sổ số 65 vụ Đông xuân 2019-2020 được bị đơn giữ sổ và thống nhất thừa nhận nợ đồng thời tiếp theo mua thêm vật tư nông nghiệp mới.

Năm 2019 sau khi thu hoạch vụ đông xuân nguyên đơn có nhiều lần đi thu hồi nợ nhưng phía bị đơn không đồng ý thanh toán nên đến năm 2025 nguyên đơn mới khởi kiện thu hồi nợ.

Thời điểm sang sổ số 65 vụ Đông xuân 2019-2020 là của vụ Đông xuân, khi đó bà là người trực tiếp sang sổ nợ và sổ nợ khi đó bà sang có 03 khoản gồm: nợ ngày 29/3/2018 còn là 43.900.000đ; Nợ ngày 29-3-2018-23/6/2018 là 31.064.000đ và 25/6 vay là 50.000.000đ cùng 03 lần mua vật tư nông nghiệp và giao sổ cho ông H, bà D giữ. Tuy nhiên sau khi mua hết lần 3 thì ông H, bà D có đem sổ này ra để đối chiếu vì ông H, bà D cho rằng ưu tiên thanh toán số tiền vay là 50.000.000đ xong nên kêu bà sang sổ mới lại. Khi đó, bà có tính toán lại nên có ưu tiên cho bà D, ông H thanh toán số tiền vay trước 50.000.000đ và sang sổ mới là sổ số 65 vụ Đông xuân 2019-2020 đồng thời có sang 04 khoản nợ gồm: 43.900.000đ, 34.504.000đ, 20.000.000đ và 8.900.000đ qua sổ mới cho ông H, bà D, sau khi chốt xong bà có dùng viết gạch chéo bỏ sổ cũ (sổ Đông xuân 2019-2020 không ghi sổ sổ) để hai bên biết sổ này không còn giá trị. Sau đó ông H, bà D tiếp tục mua thêm

vật tư nông nghiệp 04 lần nữa với tổng số tiền là 15.360.000đ vào ngày 28/12/2019. Sau khi mua thêm lần 4 thì ông H, bà D ngưng không mua thêm và cũng không thanh toán nợ cũ + mới cho nguyên đơn nên khi đó nguyên đơn mới đi tìm bà D, ông H yêu cầu trả nợ thì ông H, bà D nói đã thanh toán hết rồi không còn nợ nữa.

Tại phiên toà, bà Lưu Thúy K đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T - chủ hộ kinh doanh V yêu cầu:

Rút một phần yêu cầu khởi kiện và đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với các số tiền: 43.900.000đ; 34.504.000đ và 20.000.000đ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa, cam kết không khiếu nại về sau.

Buộc ông Đặng Việt H, bà Châu Thị D có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Văn T đại diện hộ kinh doanh V số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp gồm: Vụ Đông xuân - hè thu 2019 còn là 8.900.000đ; Vụ Đông xuân 2019 – 2020 mua 04 lần với tổng số tiền là 15.360.000đ, tổng cộng là 24.260.000đ (Hai mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng), yêu cầu thanh toán một lần khi án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu tính lãi.

- Ông Nguyễn Quốc V đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn ông Đặng Việt H, bà Châu Thị D trình bày: Vào năm 2018 ông H, bà D có mua vật tư nông nghiệp (Phân, thuốc trừ sâu) tại Hộ kinh doanh V, hình thức mua đầu vụ, cuối vụ thu hoạch lúa xong là thanh toán. Hai bên đã thanh toán xong và chốt sổ.

Năm 2019, ông H, bà D tiếp tục mua vật tư nông nghiệp (phân, thuốc trừ sâu) tại Hộ kinh doanh Vũ T1, hình thức mua đầu vụ, cuối vụ thu hoạch lúa xong là thanh toán. Vào cuối vụ lúa 2019, do số tiền không đủ nên còn thiếu lại Hộ kinh doanh V số tiền là 8.900.000đ, số tiền thiếu năm 2019 sẽ được tính vào đầu sổ năm 2020.

Vào đầu năm 2020, ông H, bà D tiếp tục mua vật tư nông nghiệp (phân, thuốc trừ sâu) tại Hộ kinh doanh V với tổng số tiền là 15.360.000đ, do Hộ kinh doanh V tính sai tiền vật tư nông nghiệp cho ông bà nên ông bà không đồng ý hai bên phát sinh tranh chấp và ông bà đã ngưng mua vật tư của Hộ kinh doanh V, tổng số tiền ông H, bà D còn nợ lại của năm 2019- 2020 là 24.260.000đ.

Tại phiên toà, ông Nguyễn Quốc V đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn ông Đặng Việt H, bà Châu Thị D: Thừa nhận ông H, bà D hiện nay còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của Hộ kinh doanh V 02 khoản gồm: Vụ Hè thu = Đông xuân + Hè thu 2019 là 8.900.000đ; Vụ đông xuân 2019-2020 là 15.360.000đ, tổng cộng là 24.260.000đ và đồng ý thanh toán số tiền này đến ngày án có hiệu lực pháp luật là dứt nợ.

Tại phiên toà, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đúng pháp luật, việc chấp hành

pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật. Về thời hạn chuẩn bị xét xử còn vi phạm thời hạn theo Điều 203 BLTTDS nên cần khắc phục.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các 430, 433, 434, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 244 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với các khoản: Vụ đông xuân 2018, nợ cũ số tiền 43.900.000 đồng; Vụ lúa Hè Thu năm 2018 còn lại số tiền 34.504.000 đồng (chốt sổ Xuân hè năm 2018); Số tiền vay 20.000.000 đồng. Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 24.260.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; Nguyên đơn được hoàn trả lại án phí đã tạm nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

1.1. Về thẩm quyền: Nguyên đơn Hộ kinh doanh V do ông Nguyễn Văn T đại diện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông H, bà D thanh toán số tiền vay và tiền vật tư nông nghiệp, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại ấp V, xã L, tỉnh An Giang nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

1.2. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Hộ kinh doanh V do ông Nguyễn Văn T đại diện cho ông H, bà D vay tiền và nợ tiền vật tư nông nghiệp nên đây là tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp theo quy định pháp luật.

1.3. Xác định tư cách tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định tư cách tố tụng của nguyên đơn là Hộ kinh doanh V là chưa phù hợp nên xác định lại tư cách tố tụng nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 – Chủ Hộ kinh doanh V là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn ông Nguyễn Văn T – Hộ kinh doanh V cũng như người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn bà Lưu Thúy K và bị đơn ông H, bà D cung cấp thể hiện ông H,

bà D nhiều năm mua vật tư nông nghiệp và vay tiền của ông T1, theo nguyên đơn trình bày thì hiện nay ông H, bà D còn nợ tiền vật tư nông nghiệp với tổng số tiền là 24.260.000đ (Bao gồm: Vụ Đông xuân - hè thu 2019 còn là 8.900.000đ; Vụ Đông xuân 2019 – 2020 là 15.360.000đ) chưa thanh toán đồng thời cũng được bị đơn thừa nhận và đồng ý thanh toán đến ngày 20/8/2026 dương lịch là dứt nợ và nguyên đơn cũng đồng ý.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận với nhau về số tiền thanh toán cũng như thời gian trả nợ nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu tính lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Trường hợp ông H, bà D chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

[4] Đối với việc nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với các số tiền: 43.900.000đ; 34.504.000đ và 20.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do các bên đương sự thỏa thuận ông H, bà D là người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền tranh chấp là 24.260.000đ x 5% = 1.213.000 đồng; Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T – Chủ hộ kinh doanh V không phải chịu án phí; Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T – Chủ hộ kinh doanh V số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235, Điều 244, Điều 246, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 288, Điều 430, Điều 431, Điều 433, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Ghi nhận sự thoả thuận giữa bà K là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T – Chủ hộ kinh doanh V và bị đơn ông H, bà D cùng thống nhất xác nhận ông H, bà D còn nợ ông Nguyễn Văn T – Chủ hộ kinh doanh V tổng số tiền nợ vật tư nông nghiệp còn lại là 24.260.000đ (Bao gồm: Vụ Đông xuân - hè thu 2019 còn là 8.900.000đ; Vụ Đông xuân 2019 – 2020 là 15.360.000đ) và ông H, bà D có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Văn T – Chủ hộ kinh doanh V tổng số tiền nợ vật tư nông nghiệp còn lại là 24.260.000đ (Hai mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng) trong thời hạn là ngày 20/8/2026 dương lịch là dứt nợ.

Các bên đương sự thoả thuận tiến hành giao nhận tiền tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 5- An Giang.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn không trả cho nguyên đơn dứt điểm số tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc nguyên đơn có đơn xin rút đối với các số tiền: 43.900.000đ; 34.504.000đ và 20.000.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bên đương sự thoả thuận ông H, bà D là người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 1.213.000 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T – Chủ hộ kinh doanh V không phải chịu án phí; Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T – Chủ hộ kinh doanh V số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 3.050.000đ (gồm số tiền 2.500.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013350 ngày 23/6/2025 và số tiền 550.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000353 ngày 22/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- VKSND KV 5- AG;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Toà

Lữ Cẩm Nhung